

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Bộ sách: Kết nối tri thức

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Hỗn số $4\frac{9}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,09 B. 4,99 C. 4,9 D. 4,009

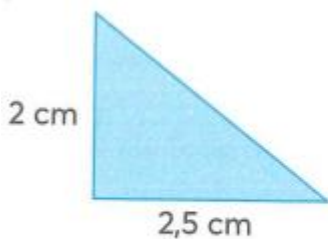
Câu 2. Số lớn nhất trong các số 180,29 ; 179,86 ; 180,3 ; 180,294 là:

- A. 180,29 B. 179,86 C. 180,3 D. 180,294

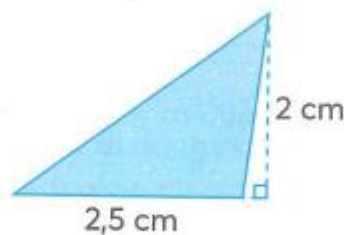
Câu 3. Kết quả của phép tính $522,3 : 1000$ là:

- A. 5,223 B. 0,5223 C. 522 300 D. 0,05223

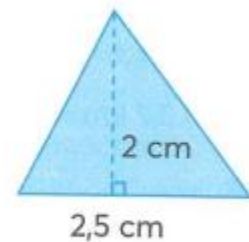
Câu 4.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

- A. Hình 1 có diện tích lớn nhất B. Hình 2 có diện tích lớn nhất
C. Hình 3 có diện tích lớn nhất D. Ba hình có diện tích bằng nhau

Câu 5. Vào buổi chiều, Nam dành 0,2 giờ để đọc truyện và dành 0,75 giờ để chơi cùng em trai. Hỏi Nam đã dành bao nhiêu phút để đọc truyện và chơi cùng em trai?

- A. 60 phút B. 57 phút C. 55 phút D. 47 phút

Câu 6. Một mảnh đất dạng hình thang có độ dài hai đáy là 4,5 m và 5,4 m, chiều cao là 12. Diện tích của mảnh đất đó là:

- A. 291,6 m² B. 118,8 m² C. 59,4 m² D. 145,8 m²

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính giá trị biểu thức

a) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$

b) $(2,34 + 0,87 - 1,5) \times 6 + 9,756$

.....

c) $7,5 + 6,5 + 5,5 + 4,5 + 3,5 + 2,5$

d) $96,28 \times 3,527 + 3,527 \times 3,72$

Câu 2. Viết số hoặc số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống là:

a) $3 \text{ km}^2 57690 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ km}^2$

b) $4 \text{ tấn } 8 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

c) $230 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $18,97 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ km}^2$

Câu 3. Đường kính của một bánh xe đạp là 60 cm. Để người đi xe đạp đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn bao nhiêu vòng?

Câu 4. Một vùng trồng lúa dạng hình chữ nhật có chiều dài 1,2 km, chiều rộng 0,6 km.

a) Diện tích của vùng trồng lúa là bao nhiêu héc-ta?

b) Năng suất lúa trung bình của vùng này là 5,8 tấn trên mỗi héc-ta. Hỏi sản lượng lúa của cả vùng là bao nhiêu tấn?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hỗn số $4\frac{9}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,09 B. 4,99 C. 4,9 D. 4,009

Phương pháp

Áp dụng cách viết $\frac{1}{100} = 0,01$

Lời giải

Ta có $4\frac{9}{100} = 4,09$

Đáp án: A

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 180,29 ; 179,86 ; 180,3 ; 180,294 là:

- A. 180,29 B. 179,86 C. 180,3 D. 180,294

Phương pháp

So sánh các số để xác định số lớn nhất.

Lời giải

Số lớn nhất trong các số 180,29 ; 179,86 ; 180,3 ; 180,294 là: 180,3

Đáp án: C

Câu 3. Kết quả của phép tính $522,3 : 1000$ là:

- A. 5,223 B. 0,5223 C. 522 300 D. 0,05223

Phương pháp

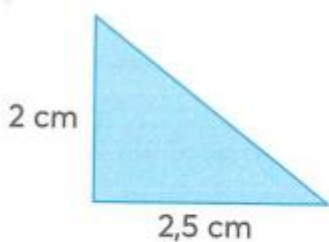
Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, ... chữ số.

Lời giải

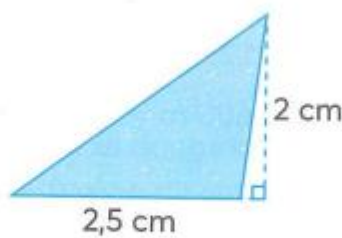
Ta có $522,3 : 1000 = 0,5223$

Đáp án: B

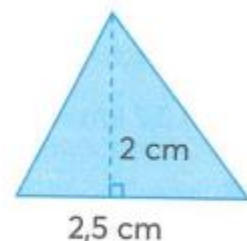
Câu 4.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

A. Hình 1 có diện tích lớn nhất

B. Hình 2 có diện tích lớn nhất

C. Hình 3 có diện tích lớn nhất

D. Ba hình có diện tích bằng nhau

Phương pháp

Áp dụng kiến thức: Diện tích tam giác = độ dài đáy x chiều cao : 2

Lời giải

Ta thấy, các tam giác trong hình có chung độ dài đáy là 2,5 cm và chiều cao 2 cm.

Nên ba hình có diện tích bằng nhau.

Đáp án: D

Câu 5. Vào buổi chiều, Nam dành 0,2 giờ để đọc truyện và dành 0,75 giờ để chơi cùng em trai. Hỏi Nam đã dành bao nhiêu phút để đọc truyện và chơi cùng em trai?

A. 60 phút

B. 57 phút

C. 55 phút

D. 47 phút

Phương pháp

- Tìm tổng thời gian Nam đọc truyện và chơi với em

-Đổi sang đơn vị phút

Lời giải

Thời gian Nam đọc truyện và chơi với em là $0,2 + 0,75 = 0,95$ (giờ)

Đổi: $0,95$ giờ = $0,95 \times 60$ phút = 57 phút

Đáp án: B

Câu 6. Một mảnh đất dạng hình thang có độ dài hai đáy là 4,5 m và 5,4 m, chiều cao là 12. Diện tích của mảnh đất đó là:

A. 291,6 m²

B. 118,8 m²

C. 59,4 m²

D. 145,8 m²

Phương pháp

Diện tích hình thang = (đáy lớn + đáy bé) x chiều cao : 2

Lời giải

Diện tích của mảnh đất đó là: $(5,4 + 4,5) \times 12 : 2 = 59,4$ (m²)

Đáp án: C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính giá trị biểu thức

a) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$

b) $(2,34 + 0,87 - 1,5) \times 6 + 9,756$

c) $7,5 + 6,5 + 5,5 + 4,5 + 3,5 + 2,5$

d) $96,28 \times 3,527 + 3,527 \times 3,72$

Phương pháp

a, b) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước

c) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng

d) Áp dụng công thức $a \times b + a \times c = a \times (b + c)$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32 &= 8,64 : 4,8 + 6,32 \\ &= 1,8 + 6,32 \\ &= 8,12 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (2,34 + 0,87 - 1,5) \times 6 + 9,756 &= (3,21 - 1,5) \times 6 + 9,756 \\ &= 1,71 \times 6 + 9,756 \\ &= 10,26 + 9,756 \\ &= 20,016 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 7,5 + 6,5 + 5,5 + 4,5 + 3,5 + 2,5 &= (7,5 + 2,5) + (6,5 + 3,5) + (5,5 + 4,5) \\ &= 10 + 10 + 10 \\ &= 30 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 96,28 \times 3,527 + 3,527 \times 3,72 &= 3,527 \times (96,28 + 3,72) \\ &= 3,527 \times 100 \\ &= 352,7 \end{aligned}$$

Câu 2. Viết số hoặc số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống là:

a) $3 \text{ km}^2 57690 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ km}^2$

b) $4 \text{ tấn } 8 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

c) $230 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $18,97 \text{ ha} = \dots\dots \text{ km}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1 \text{ m}^2 = \frac{1}{1000000} \text{ km}^2$; $1 \text{ tạ} = \frac{1}{10} \text{ tấn}$

$1 \text{ dm}^2 = \frac{1}{100} \text{ m}^2$; $1 \text{ ha} = \frac{1}{100} \text{ km}^2$

Lời giải

a) $3 \text{ km}^2 57690 \text{ m}^2 = \mathbf{3,057690} \text{ km}^2$

b) $4 \text{ tấn } 8 \text{ tạ} = \mathbf{4,8} \text{ tấn}$

c) $230 \text{ dm}^2 = \mathbf{2,3} \text{ m}^2$

d) $18,97 \text{ ha} = \mathbf{0,1897} \text{ km}^2$

Câu 3. Đường kính của một bánh xe đạp là 60 cm. Để người đi xe đạp đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn bao nhiêu vòng?

Phương pháp

- Tìm chu vi của bánh xe = Đường kính $\times 3,14$

- Đổi sang đơn vị m

- Tìm số vòng = quãng đường : chu vi bánh xe

Lời giải

Chu vi của bánh xe là

$$60 \times 3,14 = 188,4 \text{ (cm)} = 1,884 \text{ m}$$

Để đi được quãng đường 1884m thì mỗi bánh xe phải lăn số vòng là

$$1884 : 1,884 = 1000 \text{ (vòng)}$$

Đáp số: 1000 vòng

Câu 4. Một vùng trồng lúa dạng hình chữ nhật có chiều dài 1,2 km, chiều rộng 0,6 km.

a) Diện tích của vùng trồng lúa là bao nhiêu héc-ta?

b) Năng suất lúa trung bình của vùng này là 5,8 tấn trên mỗi héc-ta. Hỏi sản lượng lúa của cả vùng là bao nhiêu tấn?

Phương pháp

a) Diện tích = chiều dài x chiều rộng

Đổi sang đơn vị héc-ta

b) Sản lượng lúa của cả vùng = Năng suất lúa trên mỗi ha x Diện tích của vùng trồng lúa

Lời giải

a) Diện tích của vùng trồng lúa là:

$$1,2 \times 0,6 = 0,72 \text{ (km}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi: } 0,72 \text{ km}^2 = 72 \text{ ha}$$

b) Sản lượng lúa của cả vùng là:

$$5,8 \times 72 = 417,6 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: a) 72 ha

b) 417,6 tấn lúa